

Số: **13** /QĐ-BNN-KHCN

Hà Nội, ngày **05** tháng 01 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Chỉ định Phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

BỘ TRƯỞNG ~~BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN~~

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 3 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 3 tháng 01 năm 2008;

Căn cứ Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 54/2011/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 8 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu năng lực phòng thử nghiệm về chất lượng, an toàn thực phẩm Nông lâm thủy sản và muối;

Căn cứ Báo cáo kết quả đánh giá Phòng thử nghiệm Trung tâm Vệ sinh thú y trung ương II - Cục Thú y của Đoàn đánh giá ngày 24 tháng 12 năm 2011;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Phòng thử nghiệm Trung tâm Vệ sinh thú y trung ương II - Cục Thú y là phòng thử nghiệm ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mã số phòng thử nghiệm: LAS-NN 13

Điều 2. Phòng thử nghiệm nêu tại Điều 1 được tham gia phân tích các chỉ tiêu lĩnh vực Sinh học và Hoá học tại Danh mục các phép thử đính kèm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Phòng thử nghiệm nêu tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định nêu tại Điều 24, Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Giám đốc Trung

tâm Vệ sinh thú y trung ương II - Cục Thú y chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các Tổng cục/Cục thuộc Bộ (để p/h);
- Lưu: VT, KHCN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Bá Bổng



DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /QĐ-BNN-KHCN ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo	Phương pháp thử
I	Lĩnh vực Sinh học			
1	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	Thực phẩm và sản phẩm động vật; thức ăn chăn nuôi	-Dạng lỏng: 1 cfu/ml - Dạng rắn: 10 cfu/g	TCVN 4884: 2005 (ISO 4833: 2003)
		Môi trường không khí	1 cfu/m ³	TCKT/VS/5.4- 08/01.00 (10 TCN 681:2006)
		Nước	3 cfu/100ml	TCVN 6187- 2:1996 (ISO 9308- 2:1990)
2	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Thực phẩm và sản phẩm động vật; thức ăn chăn nuôi; mẫu môi trường khu vực sản xuất và xử lý thực phẩm	25g 25cm ²	TCVN 4829: 2005 (ISO 6579:2002)
		Nước, nước cất, nước tinh khiết	100ml	SMEWW 9260 B:1995
3	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i>	Thực phẩm và sản phẩm động vật; thức ăn chăn nuôi; mẫu môi trường khu vực sản xuất và xử lý thực phẩm	-Bề mặt: 1 cfu/cm ² -Dạng lỏng: 1 cfu/ml -Dạng rắn: 10 cfu/g	TCVN 5518- 2:2007 (ISO 21528- 2:2004)
4	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	Thực phẩm và sản phẩm động vật; thức ăn chăn nuôi; mẫu môi trường khu vực sản xuất và xử lý thực phẩm	-Bề mặt: 1 cfu/cm ² -Dạng lỏng: 1 cfu/ml -Dạng rắn: 10 cfu/g	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
5	Định lượng Coliforms	Thực phẩm và sản phẩm động vật; thức ăn chăn nuôi; mẫu môi trường khu vực sản xuất và xử lý thực phẩm	-Bề mặt: 1 cfu/cm ² -Dạng lỏng: 1 cfu/ml -Dạng rắn: 10 cfu/g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)

ut

		Thực phẩm và sản phẩm động vật; thức ăn chăn nuôi; mẫu môi trường khu vực sản xuất và xử lý thực phẩm	-Bề mặt: 1 cfu/cm ² -Dạng lỏng: 1 cfu/ml -Dạng rắn: 3 cfu/g	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
		Nước	3 cfu/100ml	TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308-2:1990)
6	Định lượng <i>E. coli</i>	Thực phẩm và sản phẩm động vật; thức ăn chăn nuôi	10 cfu/g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
		Thực phẩm và sản phẩm động vật; thức ăn chăn nuôi	-Dạng lỏng: 1 cfu/ml -Dạng rắn: 3 cfu/g	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
		Nước	1 cfu/100ml	TCVN 6187-1:2009 (ISO 9308-1:2000)
7	Định lượng nấm men và nấm mốc	Thức ăn chăn nuôi	-Dạng lỏng: 1 cfu/ml -Dạng rắn: 10 cfu/g	TCVN 5750:1993
		Thực phẩm và sản phẩm động vật	-Dạng lỏng: 1 cfu/ml -Dạng rắn: 10 cfu/g	TCVN 7137:2002 (ISO 13681:1995)
8	Định lượng <i>Bacillus cereus</i>	Thực phẩm và sản phẩm động vật; thức ăn chăn nuôi; mẫu môi trường khu vực sản xuất và xử lý thực phẩm	-Bề mặt: 1; (10) cfu/cm ² -Dạng lỏng: 1; (10) cfu/ml -Dạng rắn: 10 ; (100) cfu/g	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)
9	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác)	Thực phẩm và sản phẩm động vật; thức ăn chăn nuôi	-Dạng lỏng: 1; (10) cfu/ml -Dạng rắn: 10; (100) cfu/g	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999)
10	Xác định <i>Listeria monocytogenes</i>	Thịt và sản phẩm của thịt; sữa và sản phẩm của sữa	25g	ISO 11290-1:1996 (AOAC 993.12-2005)

11	Xác định <i>Campylobacter</i> spp.	Thực phẩm và sản phẩm động vật; thức ăn chăn nuôi; mẫu môi trường khu vực sản xuất và xử lý thực phẩm	25g 25cm ²	TCVN 7715-1: 2007 (ISO 10272-1: 2006)
			-Dạng lỏng: 1; (10) cfu/ml -Dạng rắn: 10; (100) cfu/g	TCVN 7715-2: 2007 (ISO 10272-2: 2006)
12	Phát hiện <i>Shigella</i> spp.	Thực phẩm và sản phẩm động vật; thức ăn chăn nuôi; mẫu môi trường khu vực sản xuất và xử lý thực phẩm	25g 25cm ²	TCVN 8131: 2009 (ISO 21567: 2004)
13	Định lượng <i>Vibrio</i> spp.	Đất đáy ao; nước nuôi trồng thủy sản	-Dạng lỏng: 1 cfu/ml -Dạng rắn: 3 cfu/g	TCVN 7905-1,2:2008
II Lĩnh vực Hóa học				
14	Xác định pH	Nước, nước thải	3 – 10	TCVN 6492: 1999
		Thịt và sản phẩm của thịt	3 – 10	TCVN 4835: 2002
15	Xác định tổng canxi và magiê	Nước	5 mg CaCO ₃ /l	TCVN 6224: 1996
16	Xác định chỉ số pemanganat	Nước	0,5 mg/l	TCVN 6186: 1996
17	Xác định clorua	Nước	5 mg/l	TCVN 6194: 1996
18	Xác định nitrat	Nước	0,003 mg/l	TCVN 6180:1996
19	Xác định nitrit	Nước, nước thải	0,001 mg/l	TCVN 6178: 1996
20	Xác định sunfat	Nước, nước thải	10 mg/l	TCVN 6200: 1996
21	Xác định sắt	Nước, nước thải	0,01 mg/l	TCVN 6177: 1996
22	Xác định amoni	Nước, nước thải	0,2 mg/l	TCVN 5988: 1995
23	Xác định nitơ	Nước, nước thải	1 mg/l	TCVN 5987: 1995
24	Xác định nhu cầu oxy hóa học COD	Nước, nước thải	30 mg/l	TCVN 6491: 1999
25	Xác định phospho	Nước, nước thải	0,0005 mg/l	TCVN 6202: 2008

ut

26	Xác định chất rắn lơ lửng	Nước, nước thải	2 mg/l	TCVN 6625: 2000
27	Xác định sunfua dễ giải phóng	Nước, nước thải	0,04 mg/l	TCVN 6659:2000
28	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₃ ; BOD ₅	Nước, nước thải	0 – 4000 mg/l	Thiết bị oxydirect-BSB BOD
29	Xác định ẩm độ và các chất bay hơi khác	Thức ăn chăn nuôi	-	TCVN 4326: 2001
30	Xác định hàm lượng chất béo	Thức ăn chăn nuôi	-	TCVN 4331: 2001
31	Xác định hàm lượng canxi	Thức ăn chăn nuôi	1 g/kg	TCVN 1526-1: 2007
32	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô	Thức ăn chăn nuôi	-	TCVN 4328-1: 2007
33	Xác định hàm lượng clorua hòa tan trong nước	Thức ăn chăn nuôi	-	TCVN 4806: 2007
34	Xác định hàm lượng photpho	Thức ăn chăn nuôi	< 50 g/kg	TCVN 1525: 2001
35	Xác định tro thô	Thức ăn chăn nuôi	-	TCVN 4327:2007
36	Xác định hàm lượng xơ thô	Thức ăn chăn nuôi	>10 g/kg	TCVN 4329:2007
37	Xác định hàm lượng nitơ	Thịt và sản phẩm của thịt	-	TCVN 8134: 2009
38	Xác định hàm lượng chất béo tự do	Thịt và sản phẩm của thịt	≥ 0,05 g chất béo /mẫu	TCVN 8137: 2009
39	Định tính hydrosulphua	Nguyên liệu thủy sản; thịt	-	TCVN 3699:1990
40	Xác định hàm lượng nitơ amoniac	Nguyên liệu và sản phẩm thủy sản; thịt và sản phẩm của thịt	-	TCVN 3706:1990
41	Xác định khí ammoniac	Môi trường không khí	0,1 mg/m ³	TCVN 5293:1995 (10 TCN 677-206)
42	Xác định khí hydrosunfua	Môi trường không khí	0,1 mg/l	TCKT/MT/5.4-27/01.00 (10 TCN 676-2006)

43	Xác định cường độ ánh sáng	Môi trường không khí	0 – 100.000 lux	Thiết bị Extech 401025, Testo 545
44	Xác định độ ẩm không khí	Môi trường không khí	0 – 100%	Thiết bị Tecpel 550, Extech
45	Xác định độ ồn	Môi trường không khí	30 – 130 dB	Thiết bị Rion
46	Xác định tốc độ gió	Môi trường không khí	0 – 10 m/s	Thiết bị TSI, Testo 425
47	Xác định độ bụi	Môi trường không khí	0,01-10 mg/m ³	Thiết bị Sibata model LD1&LD3B
48	Xác định nhiệt không khí	Môi trường không khí	(-) 40 – 100 ⁰ C	Nhiệt kế
49	Xác định độ đục của nước	Nước sử dụng trong nuôi trồng thủy sản	0 – 1000 FTU	Thiết bị đo HANNA HI 93703
50	Xác định độ mặn của nước	Nước sử dụng trong nuôi trồng thủy sản	0 – 100‰	Khúc xạ kế 201/211/201bp
51	Xác định clenbuterol	Thức ăn chăn nuôi	5 ppb	TEST KIT ELISA (Kit Randox)
		Thịt, sản phẩm thịt; nước tiểu	-Thịt: 0,5ppb -Nước tiểu: 0,3 ppb	TEST KIT ELISA (Kit Randox)
52	Xác định salbutamol	Thức ăn chăn nuôi	5,8 ppb	TEST KIT ELISA (Kit Randox)
		Thịt, sản phẩm thịt; nước tiểu	-Thịt: 0,29 ppb -Nước tiểu: 0,35ppb	TEST KIT ELISA (Kit Randox)
53	Xác định chloramphenicol	Thức ăn chăn nuôi	0,2 ppb	TEST KIT ELISA (Kit Randox)
		Thịt, sản phẩm thịt; sữa; trứng; mật ong; nước tiểu	-Thịt: 0,02 ppb -Sữa: 0,1 ppb -Trứng: 0,02 ppb -Mật ong: 1,5 ppb -Nước tiểu: 0,25ppb	TEST KIT ELISA (Kit Randox)
54	Xác định ractopamine	Thức ăn chăn nuôi	0,5 ppb	TEST KIT ELISA (Kit Bioscientific)

		Thịt, sản phẩm thịt; sữa; nước tiểu	-Thịt: 0,25 ppb -Sữa: 2,5 ppb- -Nước tiểu: 0,5 ppb	TEST KIT ELISA (Kit Bioscientific)
55	Xác định aflatoxin B1	Thức ăn chăn nuôi	0,01 ppb	TEST KIT ELISA (ImunoLab)
56	Xác định tylosin	Thịt, sản phẩm thịt; mật ong	-Thịt: 0,023 ppb -Mật ong: 1,5 ppb	TEST KIT ELISA (Kit Shenzhen)
57	Xác định sulphamethazine	Thịt, sản phẩm thịt; sữa; trứng; nước tiểu	-Thịt: 5 ppb -Sữa: 5 ppb -Trứng: 5 ppb -Nước tiểu: 5 ppb	TEST KIT ELISA (Kit Randox)
58	Xác định - Enrofloxacin - Norfloxacin	Thịt, sản phẩm thịt; sữa	-Thịt: 2 ppb -Sữa: 0,08 ppb -Thịt: 6 ppb -Sữa: 0,25 ppb	TEST KIT ELISA (Kit Randox)
59	Xác định streptomycin	Thịt, sản phẩm thịt; sữa; mật ong	-Thịt: 20 ppb -Sữa :20 ppb -Mật ong: 10 ppb	TEST KIT ELISA (Kit Shenzhen)
60	Xác định nitrofurantoin (AOZ)	Thịt gia súc, gia cầm; tôm, cá.	0,3 ppb	TEST KIT ELISA (Kit R- biopharm)
61	Xác định tetracycline (oxytetracycline, tetracycline, chlortetracycline)	Thịt, sản phẩm thịt; sữa; mật ong	-Thịt: 6 ppb -Sữa: 1,5 ppb -Mật ong: 15 ppb	TEST KIT ELISA (Kit R- biopharm)
		Thịt và sản phẩm của thịt	50 ppb	AOAC 995.09

kt